



MAXPRO.JP

JAPAN Aluminium

ĐĂNG CẤP THƯƠNG HIỆU NHÔM NHẬT BẢN

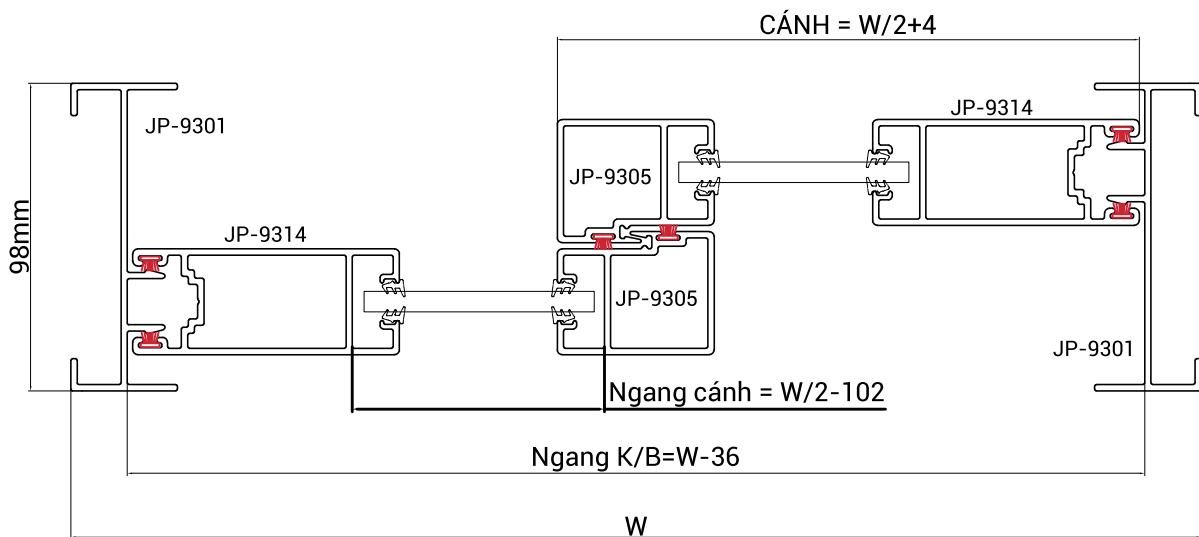
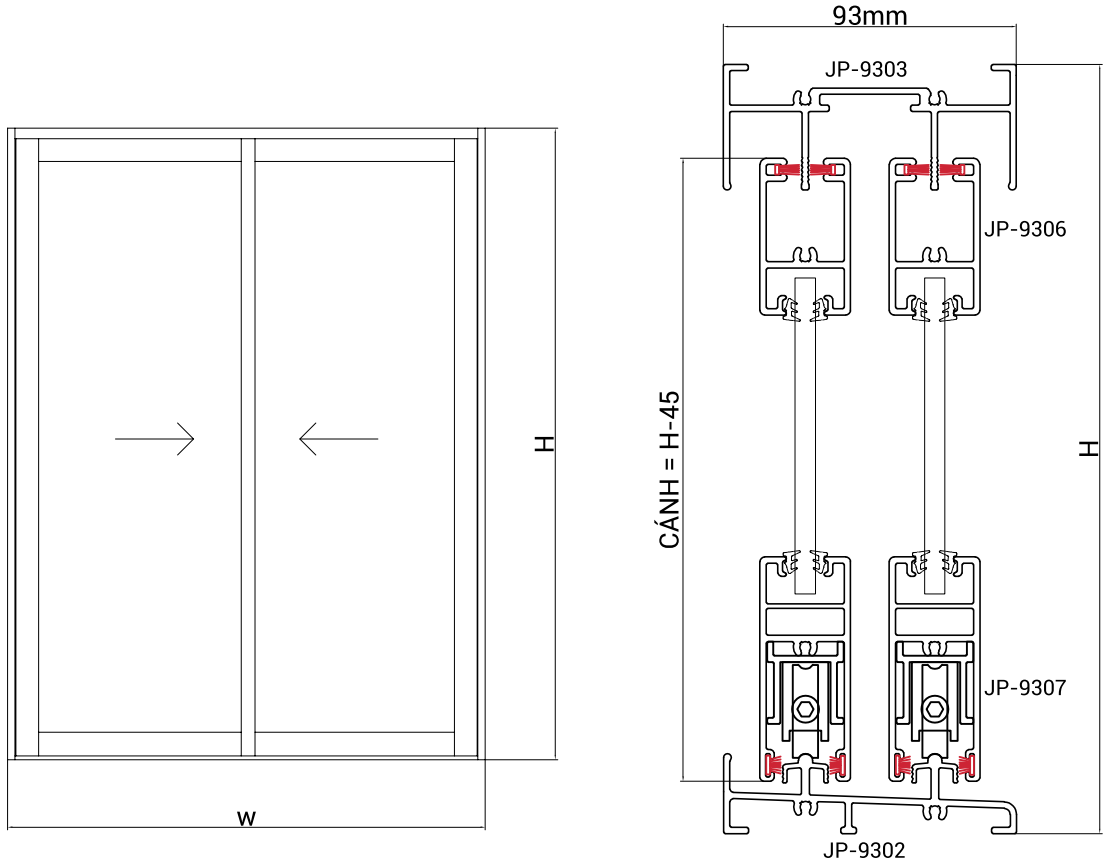
HỆ SD93

SD93

BẢN VẼ LẮP GHÉP |

CỬA ĐI MỞ TRƯỢT |

2 CÁNH

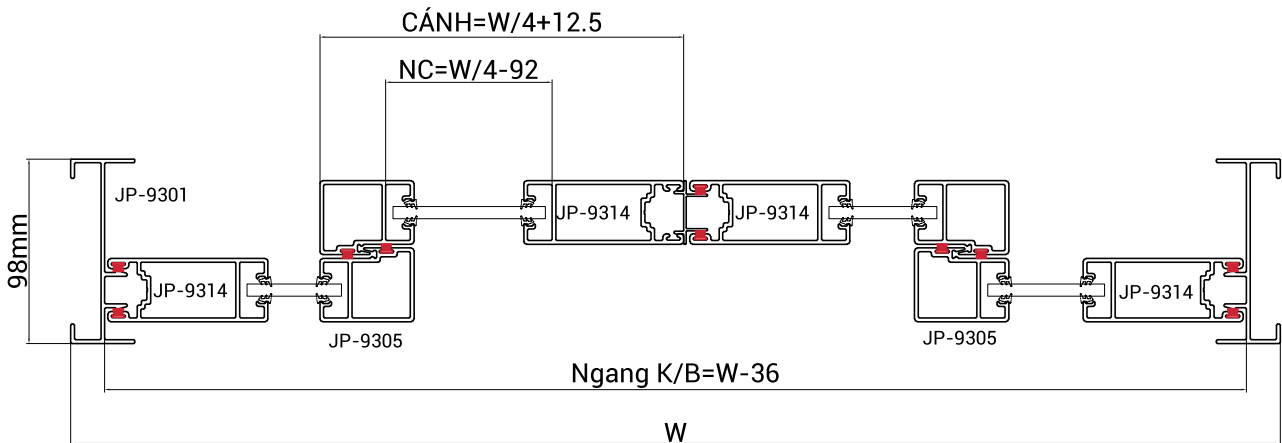
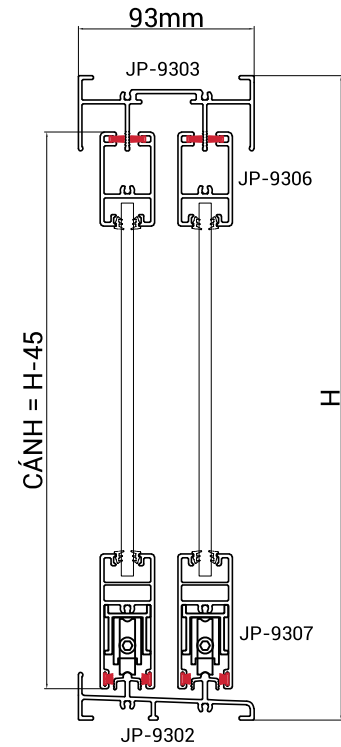
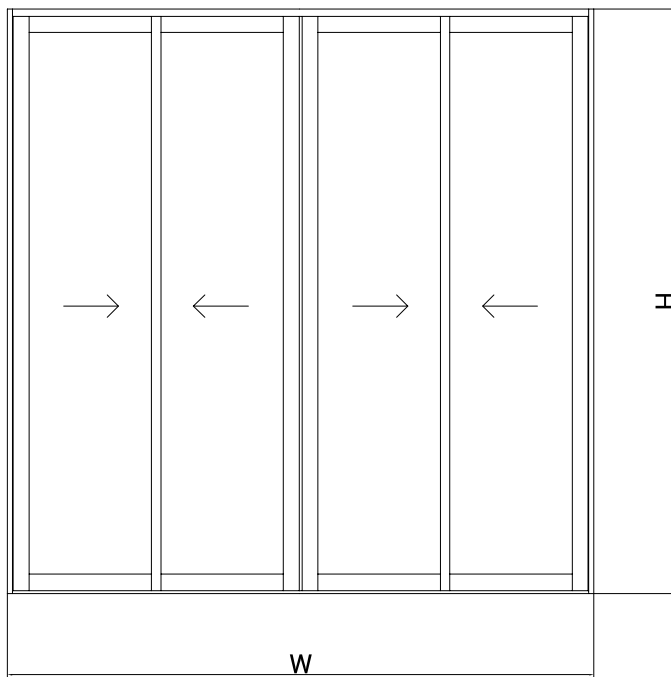


SD93

BẢN VẼ LẮP GHÉP |

CỬA ĐI MỞ TRƯỢT |

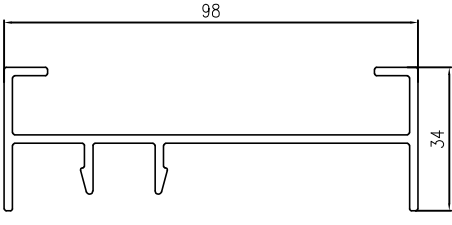
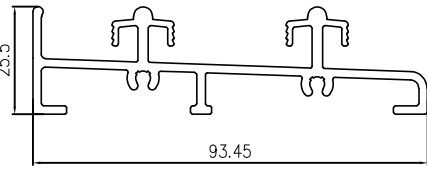
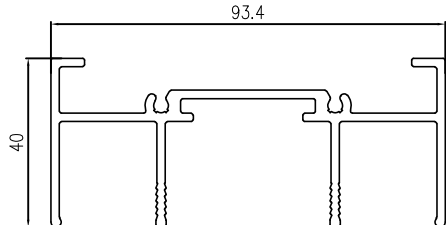
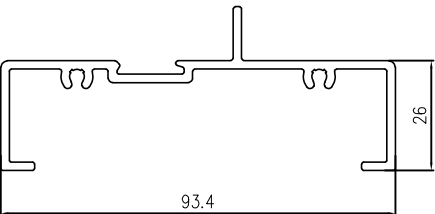
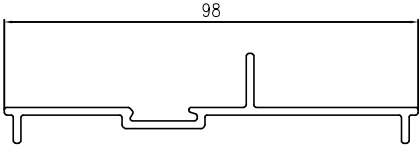
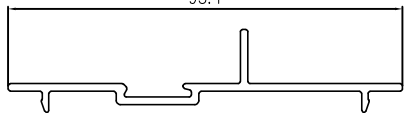
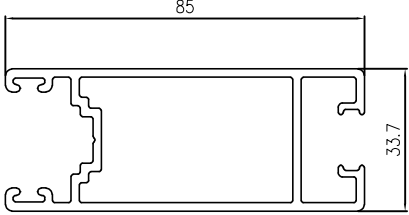
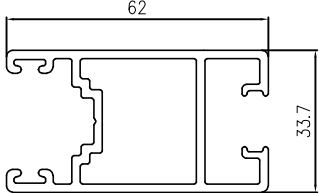
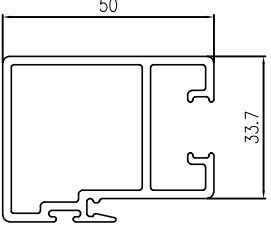
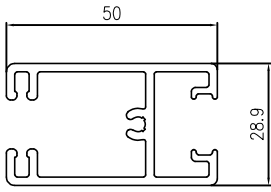
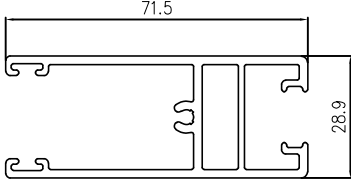
4 CÁNH



SD93

MẶT CẮT - THÔNG SỐ KỸ THUẬT

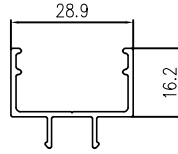
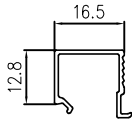
CỬA ĐI MỞ TRƯỢT

											
K/B đứng	Mã	T(mm)	Kg/m	K/B ngang dưới	Mã	T(mm)	Kg/m	K/B ngang trên	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9301	2.0	1.113		JP-9302	2.0	1.286		JP-9303	2.0	1.443
											
Khung bao fix	Mã	T(mm)	Kg/m	Ốp fix mặt trong	Mã	T(mm)	Kg/m	Ốp fix mặt ngoài	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9311	2.0	1.049		JP-9309	1.8	0.65		JP-9310	1.8	0.601
											
Cánh khóa lớn	Mã	T(mm)	Kg/m	Cánh khóa nhỏ	Mã	T(mm)	Kg/m	Cánh đứng móc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9314	2.0	1.541		JP-9304	2.0	1.291		JP-9305	2.0	1.113
											
Cánh ngang trên	Mã	T(mm)	Kg/m	Cánh ngang dưới	Mã	T(mm)	Kg/m				
	JP-9306	2.0	0.982		JP-9307	2.0	1.219				

SD93

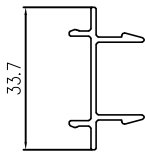
MẶT CẮT - THÔNG SỐ KỸ THUẬT

CỬA ĐI MỞ TRƯỢT

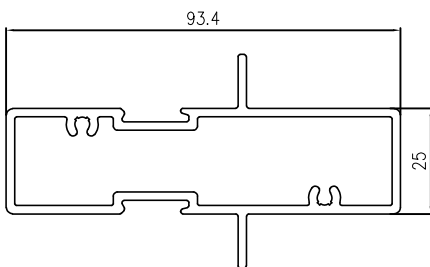


Nẹp kính fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9313	1.0	0.131

Nẹp kính hộp	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9315A	1.2	0.28



Đối đầu 4 cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9308	1.4	0.24



Đế tĩnh chia fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9312	2.0	1.572